

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng
trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Khoáng sản năm 2010; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD, ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng

sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc giao dự toán, thu chi ngân sách năm 2021; Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc bổ sung dự toán, kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2021, đơn vị: Sở Xây dựng; Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 503/TTr-SXD ngày 23 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

(có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Xây dựng căn cứ Kế hoạch được duyệt tổ chức công bố và triển khai thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đoàn thể của tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KGVX, NC, TH, KT (Quý).28b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Minh



KẾ HOẠCH

Phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035

(kèm theo Quyết định số: 3278/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển ngành vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo tính hiệu quả, bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong tỉnh, gắn với việc bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội;

- Kế hoạch phát triển VLXD phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được duyệt cũng như phải phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tiếp cận và ứng dụng nhanh nhất các thành tựu khoa học, công nghệ, quản lý nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Phát triển sản xuất các loại VLXD phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng trong tỉnh, với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng suất lao động, đa dạng hoá sản phẩm, làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường;

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; Khuyến khích phát triển công nghệ sạch, công nghệ sử dụng phế thải, phế liệu của các ngành công nghiệp khác để giảm ô nhiễm môi trường. Từng bước loại bỏ công nghệ dây chuyền sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường;

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, thu hút mọi nguồn nhân lực vào phát triển VLXD. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất VLXD. Tổ chức sắp xếp lại lực lượng sản xuất thủ công, hình thành các cơ sở có quy mô công nghiệp để có điều kiện đầu tư chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Phân bố các cơ sở đầu tư mới phải gắn với nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, nên phân bố vào các khu, cụm công nghiệp.

- Ưu tiên đầu tư nghiên cứu sử dụng các loại chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất VLXD.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển VLXD nhằm phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của tỉnh để từng bước thực hiện công nghiệp hóa,

hiện đại hóa ngành VLXD, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh;

- Phát triển sản xuất VLXD cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, đáp ứng được nhu cầu VLXD của thị trường nội tỉnh như: Vật liệu xây, lợp, đá xây dựng, cát xây dựng, bê tông, gạch gốm ốp lát, vôi..., đồng thời giúp cho công tác quản lý ngành trên địa bàn trong thời gian tới;

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu đạt sản lượng VLXD theo nhu cầu đã được dự báo đối với các chủng loại VLXD có điều kiện phát triển.

- Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2025 gấp 1,2 - 1,3 lần so với năm 2020. Nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 7,5%/năm.

- Thu hút khoảng gần 1.000 lao động mới vào làm việc trong ngành VLXD, trong đó có trên 10% là cán bộ kỹ thuật chuyên ngành từ trung cấp trở lên.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SON LA THỜI KỲ 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

1. Xi măng

* Về đầu tư:

Giai đoạn từ nay đến năm 2025: Duy trì và phát huy hết công suất thiết kế nhà máy xi măng Mai Sơn hiện có đạt sản lượng 910.000 tấn/năm;

Giai đoạn 2025 đến 2035: Duy trì, phát huy hết công suất và đánh giá khả năng tăng công suất nhà máy xi măng Mai Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng xi măng trên địa bàn. Đa dạng hóa sản phẩm sản xuất của công ty và cũng như đa dạng hóa chủng loại xi măng trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội cũng như đáp ứng được các công trình cần những loại xi măng đặc biệt, mác cao, xi măng bền trong môi trường xâm thực,...

* Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định.

- Đến hết 2025, dây chuyền sản xuất xi măng phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

- Từ năm 2025 sử dụng tối thiểu 20%; đến 2030 sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clanhke và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

* Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản; khuyến khích khai thác âm, khai thác công nghệ khoan hầm. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành

công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

** Về bảo vệ môi trường:*

100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

2. Vật liệu xây

2.1. Gạch đất sét nung:

Về đầu tư:

- Duy trì phát huy và vượt công suất các cơ sở sản xuất gạch tuynel hiện có phù hợp với các quy hoạch ngành của tỉnh;

- Công suất thiết kế của một dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung đầu tư mới không nhỏ hơn 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm;

- Không cho phép phát sinh mới các lò gạch sản xuất bằng công nghệ lò đứng liên tục, lò hoffman, lò thủ công cải tiến. Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung khi không có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh.

- Đến 2025, các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành công nghệ tiên tiến, có mức cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Giai đoạn 2025-2035: Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% – 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng, ... giá trị gia tăng cao chiếm 80%. Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

** Về công nghệ sản xuất:*

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất. Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nhiên liệu, nguyên liệu, khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

** Về nguồn nguyên liệu, khai thác sử dụng tài nguyên:*

- Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh, thành phố đã được phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải (tro xỉ nhiệt điện, đá xít...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

- Tiếp tục rà soát, đầu tư thăm dò, bổ sung quy hoạch đối với các mỏ sét nguyên liệu với nguồn gốc là đất đồi, đất bãi hoang, đất mặt nước; Không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp (đất lúa), đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nằm trong khu vực cấm, tạm cấp khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Đê điều, Luật Khoáng sản và các quy định khác của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu của

các cơ sở gạch ngói nung trên địa bàn. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác cho các cơ sở đang sản xuất hoặc các cơ sở chưa có vùng nguyên liệu tại các khu vực phân bố sét không nằm trong diện tích đất canh tác nông nghiệp.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của tỉnh.

** Về sản phẩm*

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát,...

2.2. Gạch không nung

** Về đầu tư*

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định;

- Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất gạch xi măng cốt liệu có quy mô vừa, công nghệ tiên tiến, đa dạng sản phẩm, chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng.

** Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu*

Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phần đầu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự hóa trong dây chuyền sản xuất.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than,...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm*

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng.

3. Vật liệu lợp

** Về đầu tư*

- Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại ngói không nung xi măng - cát, ngói trang trí, có giá trị kinh tế cao, sử dụng trong các công trình có yêu cầu mỹ thuật, có khả năng cung cấp sản phẩm với quy mô lớn để cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

- Đầu tư các cơ sở sản xuất các loại tấm lợp kim loại cách âm, cách nhiệt, chống ồn đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Khuyến khích các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn huyện Mai Sơn, Yên Châu nghiên cứu đầu tư thêm dây chuyền sản xuất ngói đất nung để phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và có thể cung ứng cho thị trường các tỉnh lân cận.

** Về công nghệ*

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức cơ giới hóa và tự động hóa cao.

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15% - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét.

** Về bảo vệ môi trường*

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiang trong sản xuất tấm lợp.

** Về sản phẩm*

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong tỉnh.

4. Khai thác, chế biến đá xây dựng

** Về đầu tư*

- Đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ khai thác đá xây dựng ở tất cả các cơ sở sản xuất hiện có, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường ;

- Đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác;

- Không đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở chân sườn đồi, núi, dọc theo các tuyến quốc lộ, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

- Tổ chức quản lý, sắp xếp lại các cơ sở khai thác, khuyến khích tạo điều kiện để các cơ sở nhỏ liên doanh, liên kết thành những cơ sở lớn, có tiềm lực về kinh tế để thay đổi công nghệ và thiết bị, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm; tiết kiệm tài nguyên và giải quyết tốt hơn về vấn đề môi trường; đồng thời dừng hoạt động các cơ sở khai thác kém hiệu quả và không đảm bảo các quy định về môi trường và bảo vệ tài nguyên. Giảm dần tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc cấp phép ngắn hạn, nhỏ lẻ;

- Các cơ sở khai thác đá chỉ được phép hoạt động khi khu vực khai thác, chế biến không ảnh hưởng đến các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản, không trùng lặp với các quy hoạch khác trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng một số mỏ mới (*ở những khu vực chưa có mỏ đá, hoặc khu vực vùng sâu vùng xa*) với công nghệ khai thác và chế biến đá tiên tiến để khai thác và cung ứng tại chỗ, giảm bớt việc cung ứng từ xa.

- Có biện pháp quản lý chặt chẽ với cơ sở được cấp phép khai thác tạm thời phục vụ công trình, các cơ sở khai thác tận thu, các cơ sở khai thác chưa có giấy phép...

** Về công nghệ*

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp công nghệ sản xuất đá xây dựng với sản xuất cát nghiền;

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng.

** Môi trường*

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải.

** Về sản phẩm:*

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

5. Cát xây dựng

** Về đầu tư*

- Duy trì các cơ sở sản xuất, khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh; Đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên, sản xuất cát nhân tạo nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh;

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

** Về công nghệ*

- Đối với khai thác tự nhiên: Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng;

- Đối với cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

** Về sản phẩm*

Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng dùng cát thiên nhiên trong xây dựng;

6. Bê tông

** Về đầu tư*

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường;

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị...) để phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

** Về công nghệ*

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông,... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xỉ măng hàm lượng clanhke thấp để sản xuất bê tông.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi và nước thải.

** Về sản phẩm*

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiên chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện

nhỏ; bê tông bền với môi trường biển; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

7. Đá ốp lát tự nhiên

** Về đầu tư*

Duy trì, nâng cao năng suất, cải tiến công nghệ khai thác đối với cơ sở sản xuất đá ốp lát hiện có trên địa bàn tỉnh; Tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường. Quy mô công suất của một cơ sở sản xuất mới không nhỏ hơn 20.000 m²/năm.

** Về công nghệ*

Sản xuất đá ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng công nghệ khoan, nôm tách, cắt dây kim cương và cưa đĩa trong khai thác đá, hạn chế tối đa nổ mìn; áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất; tiêu hao điện ≤ 0,6 kWh/m² sản phẩm; Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng các chất vô cơ không lớn hơn 100 mg/Nm³.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Phát triển hình thành các vùng sản xuất tập trung đá ốp lát tự nhiên có công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác đến gia công chế biến sản phẩm.

** Về bảo vệ môi trường:* Các cơ sở sản xuất đá ốp lát tự nhiên phải có hệ thống thiết bị quan trắc nồng độ bụi.

** Về sản phẩm:* Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản.

8. Gạch gốm ốp lát, Gạch terazo

** Về đầu tư:* Đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn gắn với bảo vệ môi trường.

** Về công nghệ:* Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch gốm ốp lát; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh, thành phố đã được phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải làm nguyên liệu thay thế nguồn nguyên liệu trong sản xuất gạch terazo.

- Tiếp tục rà soát, đầu tư thăm dò, bổ sung quy hoạch đối với các mỏ sét nguyên liệu với nguồn gốc là đất đồi, đất bãi hoang, đất mặt nước; Không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp (đất lúa), đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất nằm trong khu vực cấm, tạm cấp khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Đất đai, Luật Khoáng sản và các quy định khác của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu của các cơ sở gạch ngói nung trên địa bàn. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác cho các cơ sở đang sản xuất hoặc các cơ sở chưa có vùng nguyên liệu tại các khu vực phân bố sét không nằm trong diện tích đất canh tác nông nghiệp.

** Về bảo vệ môi trường*

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của tỉnh.

** Về sản phẩm:* Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

9. Vôi công nghiệp

** Về đầu tư*

Đầu tư phát triển vôi công nghiệp theo công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và có tính đến xuất khẩu. Chỉ xem xét đầu tư lò có công suất lớn hơn 200 tấn vôi/ngày (tương đương 60.000 tấn vôi/năm). Dự kiến thu hút đầu tư đầu tư 01 cơ sở sản xuất vôi trên địa bàn huyện Mai Sơn.

** Về công nghệ:* Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời tiết kiệm nguyên nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, công nghiệp vôi Việt Nam đạt trình độ ngang bằng với các nước tiên tiến trên thế giới.

** Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:* Đảm bảo theo các tiêu chuẩn hiện hành

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Khuyến khích thu hồi khoáng sản đá vôi đủ tiêu chuẩn làm vôi từ các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường. Việc khai thác đá vôi, đolômit phải sử dụng hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

** Về bảo vệ môi trường*

100% các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

** Về sản phẩm*

Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi, đolômit nung công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: vôi canxi, vôi đolômit, vôi đolômit nung chết, vôi bột hydrat, bột nhẹ

10. Đất san lấp

** Về đầu tư*

- Đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác tại mỗi huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

- Khai thác, vận chuyển đất san lấp không gây tác động xấu đến môi trường sinh thái, cảnh quan khu vực; không làm tổn hại đến cơ sở hạ tầng, di sản

tích văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng; không gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất lân cận

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc phát triển sản xuất VLXD.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế trên địa bàn, cộng với sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước để tiếp tục kêu gọi đầu tư mới các cơ sở sản xuất VLXD tiên tiến, hiện đại, cải tiến công nghệ các dây chuyền hiện có. Xây dựng các chương trình kêu gọi đầu tư của các quỹ tài chính trong và ngoài nước.

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ lãi suất ưu đãi đối với những doanh nghiệp tham gia vào dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD để khuyến khích chuyển đổi công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang các công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng vật liệu sẵn có của địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và ổn định sản xuất VLXD về lâu dài.

2. Giải pháp về thị trường.

- Tiếp tục tạo điều kiện giúp đỡ các doanh nghiệp tạo mối quan hệ tham gia vào thị trường trong nước giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm VLXD trên địa bàn được dễ dàng, đồng thời cùng với các tỉnh bạn, các công ty lớn của Nhà nước xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng hoá VLXD giao lưu giữa các vùng trong tỉnh làm cho thị trường VLXD của tỉnh ngày càng rộng mở, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả đóng góp xứng đáng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế ở tỉnh.

- Đối với thị trường trong tỉnh cần quan tâm đến các khu vực xây dựng khu đô thị, như: thành phố Sơn La, trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Đồng thời quan tâm đến các vùng nông thôn của các huyện đặc biệt là các huyện mới, huyện xa khu vực trung tâm có điều kiện kinh tế khó khăn, một mặt đẩy mạnh sản xuất VLXD tại chỗ đối với các sản phẩm VLXD thông dụng, mặt khác tổ chức tốt việc cung ứng các sản phẩm VLXD mà các vùng này chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân.

- Các doanh nghiệp sản xuất VLXD cần tăng cường công tác quảng bá sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng để tiếp cận rộng khắp các địa phương, bao gồm các vùng sâu vùng xa. Song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì và hình thức phục vụ thuận tiện đến tận tay người tiêu dùng, các doanh nghiệp sản xuất VLXD cũng cần có tinh thần hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Cần có hệ thống thông tin về các chuẩn mực thiết kế công trình và tổ chức tốt công tác giám định chất lượng xây dựng tạo thuận lợi cho việc lựa chọn vật liệu, sử dụng hiệu quả vật liệu trong công trình.

3. Giải pháp khoa học công nghệ

Công tác nghiên cứu khoa học cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất như nghiên cứu chế tạo

các sản phẩm vật liệu xây, lợp không nung từ nguồn nguyên liệu tại chỗ dùng cho xây dựng ở nông thôn. Quan tâm hỗ trợ nguồn vốn khoa học công nghệ để tổ chức sản xuất và trình diễn kỹ thuật cho các chủng loại VLXD với qui mô nhỏ, vốn đầu tư ban đầu thấp, như: gạch, ngói không nung, cấu kiện bê tông lắp ghép, làm cơ sở nhân rộng ra trên địa bàn.

Thực hiện nghiên cứu các loại VLXD mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và kỹ thuật trong sản xuất VLXD đặc biệt là một số chủng loại VLXD sẵn có nguồn nguyên liệu. Nghiên cứu cải thiện hiệu quả trong vận hành các dây chuyền sản xuất hiện có theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm và tiết kiệm nguyên nhiên liệu trong sản xuất VLXD. Đồng thời, tổ chức các hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất và điều tiết thị trường, đảm bảo thị trường VLXD phát triển bình ổn và vững chắc.

Thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm theo hướng tối ưu hóa nguồn nguyên liệu địa phương để sản xuất sản phẩm chất lượng cao.

4. Giải pháp về tổ chức và quản lý.

Quản lý chặt chẽ việc sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn theo đúng quy định của Nhà nước. Đẩy mạnh công tác kiểm tra của các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn, từ đó kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kịp thời có các biện pháp kết nối hỗ trợ kỹ thuật, truyền thông, vốn đầu tư ... để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

5. Giải pháp đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư và điều tra cơ bản

Trước mắt các doanh nghiệp sản xuất VLXD của trung ương và địa phương trên địa bàn cần tập trung tiền vốn và nhân lực, tiến hành khảo sát địa chất, khảo sát cơ sở hạ tầng kỹ thuật để lựa chọn địa điểm cho các dự án sản xuất đã có quy hoạch. Trên cơ sở đó, xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy cao, làm căn cứ cho việc tuyên truyền, quảng cáo, tổ chức các hội nghị, hội thảo để kêu gọi các đối tác thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất VLXD ở tỉnh.

Hoàn thiện, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác các loại khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó đẩy mạnh việc đầu tư điều tra, thăm dò xác định trữ lượng, chất lượng các mỏ khoáng sản nằm trong quy hoạch, nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nguyên vật liệu đầu vào cho các lĩnh vực sản xuất VLXD trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở đó, đánh giá lại toàn diện, đầy đủ và chính xác hơn về nguồn nguyên liệu làm VLXD trên toàn địa bàn, chuẩn bị cho việc hoạch định chiến lược phát triển ngành trong các giai đoạn sau. Song song với việc điều tra khảo sát về tiềm năng khoáng sản làm VLXD, cần triển khai ngay quy hoạch sử dụng các mỏ tài nguyên trên địa bàn để phân chia ranh giới khu vực khai thác, xác định đúng mục đích sử dụng và thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản, tránh khai thác bừa bãi gây ra lãng phí, hoặc khai thác tài nguyên xâm phạm vào đất đai canh tác nông, lâm nghiệp, cảnh quan thiên nhiên. 

6. Giải pháp nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực sản xuất VLXD, trong thời gian tới xây dựng nhân lực có trình độ văn hóa và tay nghề vững vàng, tác phong lao động chuyên nghiệp, kiến thức về sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường. Vì vậy, cần có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo kịp thời dưới nhiều hình thức (*tập trung, tại chức, theo hợp đồng của các doanh nghiệp, thành phần kinh tế*). Bên cạnh đó cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân thuộc chuyên ngành tự động hoá, cơ khí, địa chất khai thác mỏ để bổ sung cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về kỹ thuật chuyên ngành VLXD marketing, quản trị kinh doanh cho đội ngũ quản lý, công nhân kỹ thuật. Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng cần tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm VLXD để giữ cho sản xuất ổn định, đảm bảo chất lượng hàng hoá VLXD trên thị trường.

5. Các giải pháp về môi trường

Đối với tài nguyên đất:

Hầu hết các khoáng sản làm VLXD đều được khai thác lộ thiên. Khai thác lộ thiên kéo theo việc tăng diện tích đất đai để mở khai trường, xây dựng bãi chứa khoáng sản, bãi chứa phế thải, hệ thống đường xá qua các kho bãi. Vì vậy, việc giảm diện tích đất đai, đẩy lùi niên hạn sử dụng đất đối với các hoạt động trên và nhanh chóng phục hồi đất để trả lại cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác là cần thiết. Để hoạt động khai thác khoáng sản được tiến hành có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Nghiên cứu tận tài nguyên, hướng đến nền sản xuất không có phế thải. Cụ thể là kết nối các dự án sản xuất để phế thải của quá trình sản xuất này có thể được dùng làm vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất tiếp theo.

+ Việc khai thác khoáng sản cần hạn chế việc sử dụng đất đai với mức thấp nhất.

+ Trước khi khai thác phải nghiên cứu toàn diện thành phần lớp đất trồng, chọn vị trí lưu đất trồng và biện pháp bảo vệ để hoàn trả lại sau khi khai thác; đồng thời nghiên cứu chọn loại cây, phương pháp trồng cây, chăm sóc cây đã trồng để phục hồi môi trường. Hoặc nghiên cứu chuyển mục đích sử dụng đất làm hồ chứa nước, công viên cây xanh cho khu vực dân cư lân cận.

Đối với môi trường nước:

Trong sản xuất VLXD cũng như khai thác khoáng sản làm VLXD lượng nước thải gây mức độ ô nhiễm môi trường không lớn. Tuy nhiên, sản xuất bê tông và gạch ngói có lượng nước thải từ quá trình làm nguội thiết bị, rửa vệ sinh thiết bị, phun khử bụi ... thường chứa nhiều tạp chất rắn, hàm lượng cặn lơ lửng lớn (500 - 1500 mg/l), độ kiềm cao (pH thường > 8,0), ngoài ra trong nước thải còn chứa nhiều dầu mỡ... Vì vậy, để giảm nhẹ và khắc phục tác động tiêu cực tới môi trường nước cần phải sử dụng công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến; đồng thời

lắp đặt hệ thống xử lý nước thải bằng các biện pháp đơn giản như: xây bể lắng, hồ chứa, đập chắn... để đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải khu công nghiệp theo quy định của QCVN 40:2011/BTNMT.

- *Đối với môi trường khí :*

Ô nhiễm môi trường do khói bụi trong sản xuất VLXD và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD là rất trầm trọng và phổ biến đối với hầu hết các chủng loại VLXD, nhất là trong khai thác đá, sản xuất gạch ngói thủ công... Ô nhiễm khói bụi cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn đến sức khỏe người lao động trực tiếp, đến môi trường sống, cảnh quan thiên nhiên và cũng là nguyên nhân làm giảm tuổi thọ cho thiết bị, máy móc tại nơi làm việc. Vì vậy, cần được xử lý tích cực để giảm thiểu tới mức thấp nhất lượng khói bụi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

+ Trong khai thác đá xây dựng cần áp dụng phương pháp phun dập bụi bằng nước - khí nén tại nơi đặt dây chuyền chế biến đá, xây dựng đường nội bộ kiên cố, phun nước trên mặt đường về mùa nắng, mùa hanh khô để giảm bụi bốc lên khi xe chạy trên đường. Trang bị khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ khác cho công nhân làm việc tại khu vực nhiều bụi như khoan, bốc xúc vận chuyển đá.

+ Trong sản xuất gạch ngói cần đầu tư các dây chuyền sản xuất có mức độ cơ giới hoá cao và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đối với nhà máy gạch tuynel cần đầu tư thêm cho xử lý bụi, xây dựng các kho chứa nguyên liệu, thành phẩm. Khuyến khích nhân dân, tạo điều kiện về vốn để họ tập trung đầu tư sản xuất gạch bằng công nghệ tiên tiến khác, trước mắt có thể sản xuất theo công nghệ lò đứng liên tục và lò vòng sử dụng nhiên liệu phế thải nông nghiệp nhưng đều phải có cam kết đảm bảo môi trường.

Ngoài các biện pháp trên, trong các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD cần chú ý cải thiện yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường như: tiếng ồn, độ rung, gia tăng nhiệt độ... Cần thiết kế móng máy đủ khối lượng, sử dụng bê tông cường độ cao, đệm lò xo, cao su chống rung cho các thiết bị công suất lớn và kiểm tra cân bằng khi lắp đặt. Thiết kế nhà xưởng đảm bảo thông thoáng, áp dụng biện pháp thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức, vệ sinh nhà xưởng, kho bãi thường xuyên để thu gom sản phẩm và nguyên liệu rơi vãi tạo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố “*Kế hoạch phát triển VLXD tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035*” sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, để các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng các cá nhân có liên quan biết để thực hiện.

- Chủ trì triển khai và hướng dẫn thực hiện Kế hoạch, đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để phát triển bền vững ngành công nghiệp sản xuất VLXD phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đề xuất cho phép các cơ sở sản xuất VLXD tiếp tục duy trì hoạt động để đáp ứng nhu cầu sử dụng VLXD trên địa bàn tỉnh đến năm 2035. Sở Xây dựng phối hợp với Sở ngành có liên quan, UBND các huyện tiến hành kiểm tra, các cơ

sở sản xuất VLXD trên địa bàn về việc chấp hành pháp luật về đầu tư xây dựng, đề điều, môi trường, đất đai..... Yêu cầu khắc phục ngay những vi phạm, đặc biệt vi phạm liên quan tới pháp luật về đề điều (nếu có) theo quy định; Nếu sau thời gian quy định cơ sở không khắc phục, Sở Xây dựng kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và chính quyền địa phương dừng hoạt động và tiến hành dỡ bỏ các cơ sở vi phạm.

- Xây dựng các văn bản hướng dẫn cho các cơ sở đầu tư mới, nâng công suất, đổi mới công nghệ và thiết bị tiên tiến theo hướng tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu và bảo vệ môi trường phù hợp với định hướng của quy hoạch. Thăm định về công nghệ các dự án đầu tư phát triển VLXD.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh VLXD trên tất cả các địa bàn, kiểm soát chất lượng sản phẩm đưa vào các công trình xây dựng, kiến nghị xử lý các đơn vị, cá nhân sản xuất, sử dụng sản phẩm VLXD không đạt chất lượng, vi phạm luật đất đai, luật tài nguyên khoáng sản và các quy định về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và giữ gìn di tích lịch sử văn hóa, an ninh quốc phòng

- Xây dựng quy chế, chính sách nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất VLXD đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh VLXD và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản (thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò, khai thác) làm VLXD trên địa bàn tỉnh phù hợp với các Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD và Kế hoạch phát triển VLXD đã được UBND tỉnh phê duyệt đồng thời hướng dẫn các chủ đầu tư lập đề án thăm dò khoáng sản làm VLXD, xây dựng chính sách ưu tiên thăm dò mở rộng, xuống sâu đối với một số mỏ có khả năng mang lại hiệu quả cao.

- Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc quản lý về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật môi trường ở các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản, xây dựng ban hành Quy chế quản lý khai thác, tuyển rửa cát sông.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND các huyện (thành phố) thực hiện kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD theo giấy phép.

3. Sở Công Thương

Phối hợp với các Sở, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, các hoạt động triển lãm hàng hóa, hội chợ về VLXD nhằm giúp các doanh nghiệp khai thác thị trường trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội giao lưu, học tập kinh nghiệm.

Phối hợp sở ngành có liên quan trong quản lý khai thác, chế biến và tiêu thụ khoáng sản làm VLXD. *AN*

4. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp cùng các Sở ngành hữu quan của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch giao thông đã được UBND tỉnh phê duyệt, đầu tư xây dựng mới và mở rộng hệ thống đường bộ, đường sông, cảng biển, bến bãi tập kết VLXD để đáp ứng nhu cầu vận chuyển, cung cấp đối với các khu vực có nhu cầu VLXD lớn.

Phối hợp với các Chủ đầu tư, đơn vị khai thác và các Sở, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương để quản lý các dự án nạo vét, tận thu khoáng sản đảm bảo thông luồng tàu chạy trên địa bàn.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì tổ chức thẩm tra, thẩm định và giám định về công nghệ các dự án đầu tư phát triển VLXD.

Tổ chức các hoạt động khoa học kỹ thuật nói chung và lĩnh vực sản xuất VLXD nói riêng để giới thiệu và phổ biến những công nghệ hiện đại trong nước và thế giới.

Phối hợp với Sở Xây dựng tuyên truyền về hiệu quả kinh tế kỹ thuật và sử dụng các sản phẩm mới, đẩy mạnh việc sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung cho các công trình xây dựng;

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư về VLXD trên địa bàn tỉnh phát triển, đảm bảo đúng tiến độ xây dựng công trình.

- Cấp phép đầu tư và là đầu mối tổ chức thẩm định các dự án về sản xuất VLXD theo quy hoạch.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan bố trí các khoản mục trong vốn đầu tư của thành phố để đầu tư thăm dò, khảo sát điều tra cơ bản các mỏ có triển vọng, từ đó có thể thu hút đầu tư hoặc đấu thầu để thu hồi vốn.

7. Sở Tài chính

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan theo chức năng trong việc quản lý nhà nước đối với việc đầu tư, sản xuất, kinh doanh và sử dụng VLXD trong các công trình xây dựng, đặc biệt đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách.

- Đề xuất cơ chế thuế hợp lý nhằm khuyến khích phát triển loại sản phẩm, công nghệ sản xuất VLXD phù hợp chính sách phát triển của tỉnh.

8. Sở Lao động, Thương binh và xã hội

Trên cơ sở nhu cầu lao động cho ngành sản xuất VLXD, tổ chức đào tạo nghề cho lao động và giải quyết chế độ chính sách cho lao động dôi dư khi chuyển đổi nghề nghiệp, đặc biệt là thực hiện lộ trình xóa bỏ sản xuất gạch nung theo công nghệ nghệ lò thủ công.

9. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Xây dựng, thực hiện kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD, sản xuất VLXD theo giấy phép đảm bảo phù hợp với Luật về điều và hành lang thoát lũ các tuyến sông được phê duyệt. *qV*

10. UBND các thành phố, huyện

- Phối hợp cùng Sở Xây dựng quản lý các cơ sở sản xuất VLXD, các mỏ khoáng sản làm VLXD và thực hiện quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn.
- Có trách nhiệm quản lý, thống kê tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác và sản xuất VLXD trên địa bàn, định kỳ 6 tháng/lần báo cáo về Sở Xây dựng.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong công tác thăm dò, khai thác, sản xuất, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn do địa phương quản lý.

11. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản

- Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành; phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Tuân thủ triệt để quy định theo luật khoáng sản.
- Thường xuyên nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp, chất thải đô thị và nông thôn, giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng để phát triển ngành theo hướng bền vững, thân thiện môi trường;
- Đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin và các giải pháp công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào quy trình sản xuất và hệ thống quản lý;
- Phải đầu tư hệ thống thiết bị xử lý chất thải và hệ thống quan trắc môi trường kết nối với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.
- Báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về UBND thành phố, huyện và Sở Xây dựng định kỳ 6 tháng/lần. 